TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **12**/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 29-8-2023
V/v "Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Quang Ninh
Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Quý Chi
Ông Phạm Tiến Hiệp

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Hoàng Thị Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Nga - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 29 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 09/2023/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2023 về việc "Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn".

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2023/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2023/QĐ-PT ngày 12 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Ngô Thị T, sinh năm 1971. Có mặt
Địa chỉ thường trú: Thôn 5, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.
Nơi ở hiện nay: Thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- *Bị đơn:* Ông Vi Văn S, sinh năm 1969. Có mặt
Địa chỉ thường trú và nơi ở hiện nay: thôn 5, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1. Chị Vi Thị Hương X, sinh năm 1993. Có mặt
Địa chỉ thường trú: Thôn 5, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.
Nơi ở hiện nay: phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.
2. Anh Vi Văn C, sinh năm 1995. Có mặt
Địa chỉ thường trú: Thôn 5, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.
Nơi ở hiện nay: phường H, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Vi Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Ngô Thị T trình bày:

Bà T và ông S chung sống với nhau từ năm 1992, không có đăng ký kết hôn, đến năm 2012 phát sinh nhiều mâu thuẫn, sau đó bà T đã làm thủ tục ly hôn và đến ngày 16/3/2022 đã được Tòa án nhân dân huyện B xét xử tuyên bố "Không công nhận quan hệ vợ chồng". Về tài sản tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng sau đó không thỏa thuận được nên bà T yêu cầu Tòa án chia các tài sản chung gồm:

- Diện tích đất 552,0m^2 thửa 356, tờ bản đồ số 26 tại thôn 5, xã, huyện B, tỉnh Bình Phước, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đứng tên ông Vi Văn Svà bà Ngô Thị T, tài sản trên đất là 01 căn nhà cấp 4 khoảng 120m^2.

- Diện tích đất 18.592m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 37605,4m^2) thửa đất 01, tờ bản đồ số 00 tại thôn 4, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước, GCNQSDĐ đứng tên ông S và bà T, tài sản trên đất có cây cao su, điều và cà phê.

Đối với diện tích đất 11236,9m^2 thửa đất số 30, tờ bản đồ số 10 tại thôn T, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước, GCNQSDĐ đứng tên ông S và bà T, tài sản trên đất là cây điều thì bà Tđã rút yêu cầu khởi kiện.

Bà T có nguyện vọng được nhận bằng giá trị đối với phần tài sản được chia.

Bị đơn ông Vi Văn S trình bày:

Ông S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T về việc chia tài sản là các diện tích đất nêu trên vì các diện tích đất này là tài sản riêng của ông S, có nguồn gốc do các anh ruột của ông S là ông Vi Văn C1 và ông Vi Văn X vừa bán vừa cho riêng ông S, nguồn tiền trả tiền mua đất là do ông S bán nhà và đất ở ngoài quê Lạng Sơn (là tài sản riêng của ông S được bố mẹ tặng cho riêng). Đồng thời, trong thời gian chung sống, bà T thường xuyên bỏ nhà đi, không quan tâm đến gia đình và đến ngày 18/10/2020 bà T đã tự làm giấy ủy quyền với nội dung bà T ủy quyền cho ông S sử dụng đất và sở hữu tài sản (đất vườn điều, xen canh cà phê, cao su) nên bà T không có quyền gì đối với các tài sản này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vi Thị Hương X trình bày:

Chị là con ruột của ông S, bà T. Chị X đồng ý tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trong quá trình chung sống với bà T, ông S từ năm 2001 đến năm 2014, chị ở nhà phụ giúp bố mẹ lượm điều, hái cà phê, tưới nước, bón phân cho cây trồng, đi cạo mủ cao su. Vì vậy, nay chị yêu cầu Toà án xem xét tính công sức đóng góp cho chị trong khối tài sản ông S và T đang tranh chấp, cụ thể chị X yêu cầu Toà án chia cho chị ¼ diện tích đất trong tổng diện tích đất ông S, bà T đang tranh chấp. Ngoài ra, chị X không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vi Văn C trình bày:

Anh C là con ruột của ông S, bà T. Anh C đồng ý tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và yêu cầu Toà án

xem xét tính công sức đóng góp cho anh trong khối tài sản ông S, và T đang tranh chấp theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống với bà T, ông S từ năm 2006 đến năm 2020, ngoài thời gian đi học, anh C có công sức đóng góp trong việc tham gia phụ giúp trồng cây, làm cỏ, bón phân, chăm sóc cây trồng trên đất và thu hoạch. Anh C không đưa ra được giá trị cụ thể yêu cầu được chia nên đề nghị Toà án xem xét theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, anh C không có yêu cầu gì thêm.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2023/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 218 và Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 25 Nghị quyết số 326/UBTVQH10 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giao cho ông Vi Văn S sở hữu, quản lý và sử dụng:

+ Diện tích đất 37605,4m^2, cùng tài sản cây trồng điều, cà phê, cao su trên đất, thửa đất 01, tờ bản đồ số 00 tại thôn 4, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước, đứng tên hộ ông Vi Văn S và bà Ngô Thị T, do UBND huyện B cấp ngày 04/8/2002.

+ Diện tích đất 552,0m^2, thửa 356, tờ bản đồ số 26 tại thôn 5, xã P, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Vi Văn S và bà Ngô Thị T, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 24/12/2020 cùng tài sản gắn liền với đất là nhà xây cấp và công trình xây dựng khác như bếp, nhà vệ sinh, mái vòm, sân xi măng.

- Ông Vi Văn S có nghĩa vụ giao cho bà Ngô Thị T số tiền chênh lệch về tài sản là 2.864.400.500 đồng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án sơ thẩm bị kháng cáo như sau:

Ngày 10 tháng 4 năm 2023, bị đơn ông Vi Văn S kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị T.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Ngô Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn ông Vi Văn S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét

xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vi Văn C yêu cầu được chia công sức đóng góp trong khối tài sản chung của ông S, bà T đang tranh chấp, yêu cầu được tính công phụ giúp cha mẹ trồng cây, thu hoạch vụ mùa, làm cỏ, xới đất…Tuy nhiên, thời điểm từ 2001 đến 2006 anh C còn nhỏ, đang đi học đến năm 2016 - 2020 anh C đi nghĩa vụ sau đó đi làm ăn ở ngoài, tại phiên toà phúc thẩm anh C không đưa ra được yêu cầu cụ thể đối với tài sản nào, trị giá tương ứng là bao nhiêu, cũng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu của chị Vi Thị Hương X yêu cầu được chia ¼ diện tích đất trong tổng diện tích đất ông S, bà T đang tranh chấp: Xét thấy tại phiên toà chị X trình bày từ nhỏ sống cùng với cha mẹ và phụ giúp cha mẹ làm vườn, trồng cây, bón phân, thu lượm hoa màu, quét dọn, phụ giúp công việc nhà nên chị có quyền được hưởng ¼ tài sản của ông S, bà T và chị yêu cầu được chia bằng đất. Tuy nhiên, xét nguồn gốc đất cũng như quá trình tạo lập đối với tổng diện tích đất nêu trên chị X không có đóng góp gì về tiền cũng như đóng góp khác mà đây là tài sản chung của bà T, ông S hình thành trong thời gian chung sống với nhau, do đó chị X không có quyền về tài sản là quyền sử dụng đất. Ngoài lời trình bày như trên thì chị X không đưa ra được yêu cầu cụ thể đối với tài sản nào, trị giá tương ứng bao nhiêu và cũng không có chứng cứ nào chứng minh do đó yêu cầu của chị X không có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông S: Căn cứ vào hồ sơ vụ án thấy rằng hai diện tích đất nêu trên đã được cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ cho ông Vi Văn S và bà Ngô Thị T trong thời gian ông, bà sống chung như vợ chồng nên đây là tài sản chung. Ông S cho rằng diện tích đất là tài sản riêng của ông, việc ông S và bà T đứng tên trên GCNQSD đất là do khi ông đi làm thủ tục cấp sổ thì cán bộ địa chính yêu cầu ông phải ghi tên bà T vào thì mới hoàn thành thủ tục nên ông S phải ghi theo, bà T không liên quan gì tới hai thửa đất nêu trên. Lời trình bày này của ông S không có căn cứ, không có tài liệu gì chứng minh.

Như vậy tài sản chung ông Vi Văn S và bà Ngô Thị T là tạo dựng quyền sử dụng diện tích đất và tài sản gắn liền với đất như trên. Do đó cần chia đôi trị giá tài sản là 5.728.801.000 đồng, mỗi người hưởng trị giá 2.864.400.500 đồng. Do nguyện vọng của bà T là nhận bằng tiền mặt nên Toà án cấp sơ thẩm giao toàn bộ diện tích đất 552,0m^2 và diện tích đất 37605,4m^2 cùng tài sản gắn liền với đất cho ông Vi Văn S sở hữu, quản lý, sử dụng và buộc ông Vi Văn S có nghĩa vụ giao cho bà Ngô Thị T số tiền chênh lệch về tài sản là 2.864.400.500 đồng là có căn cứ.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Vi Văn S, giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2023/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát; ý kiến của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Vi Văn S có nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại cấp phúc thẩm, ông S đề nghị Toà án xem xét, tính công sức đóng góp cho các con chung của ông S, bà T là chị Vi Thị Hương X, sinh năm 1993 và anh Vi Văn C, sinh năm 1995 trong khối tài sản đang tranh chấp theo quy định của pháp luật. Xét thấy, mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Toà án cấp sơ thẩm không đưa các con chung của ông S, bà T là chị X và anh C vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có thiếu sót, tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, chị X và anh C đã được Toà án đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị X, anh C cũng đồng ý và yêu cầu Toà án xem xét công sức đóng góp của anh, chị trong khối tài sản bà T, ông S đang tranh chấp. Vì vậy, yêu cầu của chị X, anh C sẽ được cấp phúc thẩm xem xét giải quyết trong vụ án nên thiếu sót này của Toà án cấp sơ thẩm đã được khắc phục.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông S, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Diện tích đất 18.592m^2 (diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 37605,4m^2) thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 00 cùng các tài sản trên đất là cây điều, cà phê, cao su toạ lạc tại thôn 4, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước có nguồn gốc ban đầu là nhận chuyển nhượng của ông Vi Văn C1 là anh ruột của ông S vào năm 2001 với giá 37.500.000 đồng, nhận chuyển nhượng nguyên thửa, đến năm 2003 trả hết tiền nên mới làm giấy chuyển nhượng. Phần lớn nguồn tiền để mua diện tích đất này là do ông S bán đất và nhà ở Lạng Sơn mà có. Khi nhận chuyển nhượng, đất chưa được cấp GCNQSDĐ, trên đất đã có cây điều, cà phê và một phần đất ruộng (bưng) bỏ hoang. Năm 2005, ông S làm thủ tục cấp GCNQSDĐ và được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ đứng tên ông S, bà T.

Diện tích đất 552,0m^2 (trong đó có 100m^2 đất thổ cư) thuộc thửa đất số 356, tờ bản đồ số 26 cùng các tài sản trên đất là nhà xây và các công trình xây dựng toạ lạc tại thôn 5, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước có nguồn gốc do nhận chuyển nhượng của ông Vi Văn X là anh ruột của ông S vào năm 2003 với giá 02 cây vàng, khi mua là đất trống, đất đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên hộ ông X, năm 2011 mua thêm 50cm ngang làm đường đi với giá 5.000.000 đồng, đến năm 2020 mới thực hiện thủ tục tách sổ cho ông S, bà T và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ đứng tên ông S, bà T.

Bà T xác định 02 diện tích đất trên là tài sản chung của bà T với ông S, tuy nhiên, ông S lại cho rằng đây là tài sản riêng của ông S vì ông C1, ông X chỉ bán cho riêng ông S.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng, ông S và bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, sau khi về chung sống với nhau, ông , bà T được bố mẹ ông S tặng cho một phần đất và nhà ở ngoài quê Lạng Sơn để sinh sống, đến năm 2001 ông S bán nhà và đất ở Lạng Sơn vào Bình Phước lập nghiệp và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông C1 để canh tác làm ăn, sau đó bà T cũng vào sinh sống cùng ông S. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông C1, ông X thì bà T và ông S vẫn còn chung sống với nhau như vợ chồng. Sau khi nhận chuyển nhượng các quyền sử dụng đất từ ông C1, ông X thì ông S, bà T đã cùng nhau quản lý, sử dụng và canh tác trên đất. Năm 2005 bà T, ông S thay đổi cây trồng trên diện tích đất 18.592m^2, khai hoang và trồng thêm cây cao su trên phần đất trống. Cũng trong năm 2005, ông S, bà T làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất này và đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ đứng tên ông S, bà T. Năm 2011, ông S, bà T xây dựng nhà ở trên diện tích đất 552,0m^2 và cả gia đình cùng sinh sống trên căn nhà này. Năm 2020, khi làm thủ tục tách GCNQSDĐ cho ông S, bà T, các bên đã lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 30/11/2020 thể hiện bên chuyển nhượng là hộ gia đình ông X, bên nhận chuyển nhượng là ông S và bà T, đến ngày 24/12/2020 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ đứng tên ông S, bà T. Ông S cho rằng các diện tích đất nêu trên là tài sản riêng của ông S nhưng ông S là người trực tiếp đi làm thủ tục đăng ký cấp GCNQSDĐ đối với các diện tích đất này và đều ghi tên người sử dụng đất là ông S cùng vợ là bà T. Mặt khác, sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ mang tên cả bà T, ông S thì ông S cũng không có ý kiến hay khiếu nại gì về việc cấp GCNQSDĐ này.

Ngoài ra, tại phiên toà phúc thẩm, ông S cũng thừa nhận bà T có công sức đóng góp trong khối tài sản đang tranh chấp, lý do ông không đồng ý chia tài sản cho bà T là do bà T đã tự ý bỏ nhà đi và đã làm giấy uỷ quyền cho ông được quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản. Tuy nhiên, ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà T đã bỏ nhà đi từ thời gian nào, bỏ đi bao lâu, trong khi đó ông cũng thừa nhận bà T có đi làm ăn xa, cũng có về nhà nhưng không ở nhà thường xuyên, nội dung này cũng phù hợp với lời trình bày của bà T. Về giấy uỷ quyền ngày 08/10/2020 do ông S cung cấp cho Toà án chỉ thể hiện nội dung bà T uỷ quyền cho ông S sử dụng đất và tài sản trên đất, không nêu rõ bà T uỷ quyền cho ông S quản lý, sử dụng những diện tích đất nào, toạ lạc tại đâu và các tài sản trên đất bao gồm những gì. Đồng thời, việc uỷ quyền giữa các bên cũng không được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Do đó, giấy uỷ quyền nêu trên không được xem là thoả thuận phân chia tài sản giữa ông S, bà T nên không phải là căn cứ để chấm dứt quyền về tài sản của bà T đối với các tài sản đang tranh chấp như ông S trình bày.

Vì vậy, có đủ cơ sở để xác định hai diện tích đất nêu trên và các tài sản trên đất là tài sản chung của ông S, bà T trong thời gian ông bà chung sống với nhau như vợ chồng. Việc Toà án cấp sơ thẩm xác định 02 diện tích đất này là tài sản chung của ông S, bà T và chia mỗi người được hưởng 50% tài sản là có căn cứ. Do bà T có nguyện vọng được nhận bằng giá trị tài sản nên cấp sơ thẩm tuyên giao cho ông S được quản lý, sử dụng đất cùng tài sản trên đất và tuyên

buộc ông S có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà T số tiền tương ứng với phần tài sản bà T được chia là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Do vậy, yêu cầu kháng cáo của ông S không được chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu tính công sức đóng góp của chị Vi Thị Hương X, thấy rằng:

Tại phiên toà phúc thẩm, chị X trình bày từ năm 2001 đến năm 2014 chị ở chung với bố mẹ, phụ giúp bố mẹ làm công việc nhà, thu hoạch hoa màu, tưới nước, bón phân cho cây trồng trên đất nên chị yêu cầu được chia công sức đóng góp bằng hiện vật là ¼ diện tích đất trong tổng diện tích đất ông S, bà T đang có tranh chấp. Xét thấy, chị X xác định từ năm 2001 đến năm 2014 chị X ở chung với bố mẹ và còn đi học, đến năm 2014 chị lập gia đình và tách khỏi hộ khẩu của gia đình, không sống chung cùng ông S, bà T. Chị X không có đóng góp gì về tiền bạc và cũng không có đóng góp gì khác trong việc hình thành, tạo lập và phát triển các tài sản hiện đang tranh chấp. Đồng thời, như đã nhận định và phân tích nêu trên, 02 diện tích đất đang tranh chấp là tài sản chung của ông S, bà T hình thành trong thời gian ông S, bà T chung sống với nhau nên chị X không có quyền về tài sản đối với 02 quyền sử dụng đất này. Do đó, yêu cầu của chị X về việc chia ¼ diện tích đất là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu tính công sức đóng góp của anh Vi Văn C, thấy rằng:

Anh C xác định từ năm 2006 đến năm 2016 anh C ở chung với bố mẹ và còn đi học, từ năm 2016 đến năm 2018 anh đi nghĩa vụ quân sự, từ năm 2018 đến năm 2020 anh ở nhà phụ giúp bố mẹ làm rẫy, ngoài ra không đi làm công việc gì khác, đến năm 2021 anh C mới đi làm tại Bình Dương và không sống chung với bố mẹ. Trong thời gian sống chung với bố mẹ, công sức đóng góp của anh không đáng kể, anh có tham gia phụ giúp bố mẹ trồng cây, làm cỏ, bón phân, chăm sóc cây trồng trên đất và thu hoạch, ngoài ra, anh C không có đóng góp gì về tiền bạc và cũng không có đóng góp gì khác trong việc hình thành, tạo lập và phát triển các tài sản hiện đang tranh chấp. Xét thấy, anh C yêu cầu được chia công sức đóng góp nhưng không đưa ra được yêu cầu cụ thể đối với tài sản nào, trị giá tương ứng là bao nhiêu, anh C cũng không chứng minh được có công sức đóng góp vào những tài sản gì. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của anh C.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm có thiếu sót về cách tuyên án, cụ thể như sau: Tại phần quyết định của bản án, Toà án cấp sơ thẩm không tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định tại Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không tuyên về quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong việc đăng ký điều chỉnh biến động đối với quyền sử dụng đất được phân chia. Vì vậy cần bổ sung các nội dung này để đảm bảo quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự, đồng thời Toà án cấp phúc thẩm cũng nhắc nhở Toà án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm về vấn đề này.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên toà là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Vi Văn S phải chịu theo quy định pháp luật.

[8] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Vi Văn S.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2023/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 218 và Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 25 Nghị quyết số 326/UBTVQH10 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị T.

Giao cho ông Vi Văn S được quản lý, sử dụng đất và sở hữu các tài sản trên đất gồm:

+ Diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 37.605,4m^2 cùng các tài sản trên đất toạ lạc tại thôn 4, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Trong đó có 18.592m^2 đất thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 00 đã được Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số phát hành AB 397339, số vào sổ H 00079 ngày 04/8/2005 đứng tên hộ ông Vi Văn S, bà Ngô Thị T và 19.013,4m^2 đất chưa được cấp GCNQSDĐ - có sơ đồ kèm theo).

+ Diện tích đất 552,0m^2 (trong đó có 100m^2 đất thổ cư) thuộc thửa đất số 356, tờ bản đồ số 26 cùng các tài sản trên đất toạ lạc tại thôn 5, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số phát hành CX 806900, số vào sổ CS 04166 ngày 24/12/2020 đứng tên ông Vi Văn S và bà Ngô Thị T (có sơ đồ kèm theo).

Ông Vi Văn S có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để tiến hành thủ tục đăng ký điều chỉnh biến động đối với các diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ và làm thủ tục đăng ký cấp GCNQSDĐ đối với phần diện tích đất chưa được cấp GCNQSDĐ đã được tuyên giao cho ông S theo quy định của pháp luật.

- Ông Vi Văn S có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Ngô Thị T số tiền chênh lệch về tài sản là 2.864.400.500 đồng (Hai tỷ tám trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm nghìn năm trăm đồng).

3. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí đo đạc là 16.760.000 đồng, bà Ngô Thị T và ông Vi Văn S mỗi người phải chịu ½ chi phí. Do bà Ngô Thị T đã đóng

tạm ứng đủ số tiền 16.760.000 đồng nên ông Vi Văn S có nghĩa vụ phải hoàn trả cho bà Ngô Thị T số tiền là 8.380.000 đồng (Tám triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Án phí dân sự sơ thẩm (án phí chia tài sản):

- Bà Ngô Thị T phải chịu 89.288.010 đồng (Tám mươi chín triệu hai trăm tám mươi tám nghìn không trăm mười đồng), được khấu trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí 21.500.000 đồng bà T đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0000497 ngày 16/6/2022 và số 0000830 ngày 26/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước. Bà Ngô Thị T còn phải nộp tiếp số tiền là 67.788.010 đồng (Sáu mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn không trăm mười đồng).

- Ông Vi Văn S phải chịu số tiền 89.288.010 đồng (Tám mươi chín triệu hai trăm tám mươi tám nghìn không trăm mười đồng).

5. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

Ông Vi Văn S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số tiền 0000981 ngày 10/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, T.GĐ&NCTN
- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Quang Ninh